

Bản án số: 41/2018/KDTM-PT
Ngày: 12/01/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa và lắp đặt hoàn thiện
sản phẩm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

Bà Hà Thanh Thủy

Bà Nguyễn Thu Chinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2017/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 9 năm 2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và lắp đặt hoàn thiện sản phẩm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/KDTM - ST ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3059/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần E

Địa chỉ: Lô 15, Khu Công nghiệp Q, huyện M, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành C (có mặt), sinh năm 1977, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số UQ - 10 ngày 18/12/2014 và Giấy ủy quyền lại số 0480/2017/EW – HCM ngày 22/02/2017.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần C

Địa chỉ: Tòa nhà 102 T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hồng S (có mặt), sinh năm 1979, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 25/UQ – CTX1 ngày 03/10/2017.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng N.

Địa chỉ: 18 đường T, xã M, huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Trọng Đ, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 711/NHNo – ĐSG ngày 30/10/2017 (có đơn xin vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: 222/45/10 đường T, phường Đ, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 16/4/2015, nguyên đơn – Công ty Cổ phần E và đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Thành C trình bày:

Ngày 28/7/2011, Chi nhánh Công ty Cổ phần E (tên cũ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa C) và Chi nhánh Công ty Cổ phần C tại Miền Trung ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 100231/937997 DA/KDV ngày 28/07/2011; Phụ lục số 01/100231/937997 DA/KDV ngày 05/04/2012 và Phụ lục số 02/100231/937997 DA/KDV ngày 12/06/2012 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”), với tổng giá trị ký kết là 3.349.932.266 đồng, cùng các nội dung thỏa thuận như sau:

- Quy cách, chất lượng sản phẩm: Công ty Cổ phần C đồng ý mua cửa sổ, cửa đi, vách ngăn và lắp đặt cho công trình của Ngân hàng N - Chi nhánh Đông Sài Gòn tại Tỉnh lộ 25B (nay là đường Đ), phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Đơn giá: Theo các báo giá chi tiết và bản vẽ được duyệt.

- Địa điểm giao hàng: Trụ sở Ngân hàng N - Chi nhánh Đông Sài Gòn tại số 96 đường Đ, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần E chịu trách nhiệm vận chuyển và lắp đặt sản phẩm tại công trường.

- Nghiệm thu và bàn giao sản phẩm: Hàng ngày bảo vệ của Công ty Cổ phần C và người phụ trách lắp đặt của Công ty Cổ phần E có trách nhiệm bàn giao các cửa đã được lắp đặt trong ngày bằng văn bản. Công ty Cổ phần C có trách nhiệm bảo quản các cửa đã lắp đặt, không để mất mát, bám bẩn, vỡ kính, xây xước phần u-PVC hoặc hư hỏng các phụ kiện kim khí. Trong vòng 03 ngày kể từ ngày bên Công ty Cổ phần E thông báo đã hoàn thành việc lắp đặt bằng văn bản có chữ ký của người đại diện đội lắp đặt, Công ty Cổ phần C phải có trách nhiệm bố trí người nghiệm thu tại công trình. Nếu quá thời hạn trên mà Công ty Cổ phần C không bố trí nghiệm thu thì việc nghiệm thu đương nhiên được xem như đã hoàn thành và Công ty Cổ phần C phải chấp nhận Biên bản nghiệm thu do bên Công ty Cổ phần E lập; Công việc nghiệm thu được thực hiện bởi người phụ trách lắp đặt của Công ty Cổ phần E và đại diện giao nhận của bên Công ty Cổ phần C;

- Phạt vi phạm và chấm dứt “Hợp đồng”: Nếu Công ty Cổ phần C thanh toán chậm so với các điều khoản trong hợp đồng thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất là 0,05%/ngày cho số tiền chậm trả và Công ty Cổ phần E có quyền ngưng cung cấp hoặc thu hồi lại số hàng đã cung cấp cho Công ty Cổ phần C tại Ngân hàng N - Chi nhánh Đông Sài Gòn.

Thực hiện “Hợp đồng”, Công ty Cổ phần E đã hoàn thành việc sản xuất chi tiết, giao hàng và lắp đặt các sản phẩm theo đúng quy định của “Hợp đồng”, cụ thể:

Đợt 1: Tổng số lượng sản xuất và lắp đặt 224 bộ (gồm cửa Eurowindow, vách kính tách khung và các chi tiết lắp đặt) theo báo giá chi tiết số BGSX1/937997-BG109988 ngày 05/9/2011 với giá trị là 1.704.411.927đồng;

Đợt 2: Tổng số lượng sản xuất và lắp đặt 53 bộ (gồm cửa Eurowindow, vách kính tách khung và các chi tiết lắp đặt) theo báo giá chi tiết số BGSX4/937997-BG136097 ngày 15/12/2011 với giá trị là 576.344.867đồng;

Đợt 3: Tổng số lượng sản xuất và lắp đặt 44 bộ (gồm cửa Eurowindow, vách kính tách khung và các chi tiết lắp đặt) theo báo giá chi tiết số BGSX05/937997-BG166203 ngày 09/5/2012 với giá trị là 530.471.052đồng;

Đợt 4: Tổng số lượng sản xuất và lắp đặt 78 bộ (gồm cửa Eurowindow, vách kính tách khung và các chi tiết lắp đặt) theo báo giá chi tiết số BGSX07/937997-BG175391 ngày 19/6/2012 với giá trị là 538.704.420đồng;

Tổng giá trị hàng hóa sản xuất và lắp đặt: 3.349.932.266đồng (bao gồm VAT).

Công ty Cổ phần C đã thực hiện 04 đợt thanh toán với số tiền là 2.744.502.087đồng. Công ty Cổ phần E đã thực hiện xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với khoản tiền đã thanh toán 2.744.502.087đồng và đã giao các hóa đơn này cho Công ty Cổ phần C. Tính đến ngày 15/06/2012, Công ty Cổ phần C còn nợ Công ty Cổ phần E số tiền hàng là 605.430.179đồng. Công ty Cổ phần E chưa xuất hóa đơn VAT của phần trị giá hàng còn nợ. Ngày 03/4/2015, Công ty Cổ phần C đã nhận văn bản nhắc nhở thanh toán của Công ty Cổ phần E. Tuy nhiên, hết thời hạn quy định, Công ty Cổ phần C vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với số nợ tiền hàng 605.430.179đồng.

Tại Đơn khởi kiện ngày 16/4/2015, Công ty Cổ phần E yêu cầu: Công ty Cổ phần C phải thanh toán cho Công ty Cổ phần E toàn bộ nợ tiền hàng (gốc) và lãi chậm thanh toán phát sinh từ “Hợp đồng”, gồm các khoản tạm tính đến ngày 14/4/2015: Nợ tiền hàng là 605.430.179đồng, tiền lãi chậm trả là 312.704.687đồng. Tổng cộng nợ là 918.134.866đồng. Tiền lãi chậm thanh toán tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc từ ngày 15/4/2015 cho đến ngày thực thanh toán hết nợ gốc.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định các yêu cầu:

1/ Buộc Công ty Cổ phần C phải thanh toán cho Công ty Cổ phần E toàn bộ nợ tiền hàng phát sinh từ “Hợp đồng” là 605.430.179đồng (ngày 26/05/2017, mức lãi suất trung bình của liên ngân hàng thương mại là 14,75%/năm) và số tiền lãi phải trả là 409.047.969đồng. Tiền lãi còn tiếp tục phát sinh từ ngày 27/05/2017 cho đến khi tất toán nợ gốc theo mức lãi suất của pháp luật quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

Thanh toán một lần toàn bộ nợ gốc và lãi là 1.014.478.148đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn - Công ty Cổ phần C trình bày tại văn bản số 210/CV-CTXI ngày 23/5/2017 về việc từ chối tham gia phiên tòa, với nội dung:

Ngày 16/5/2017, Công ty Cổ phần C nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đương sự (lần 2) đề ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh để triệu tập người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần C tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án (lần thứ 2 vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 26/5/2017). Công ty Cổ phần C từ chối tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập đề ngày 12/5/2017 và đề nghị Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định đình chỉ vụ án vì những lý do:

Thứ nhất: Hình thức đơn khởi kiện không phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự vì không ghi ngày làm đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh nhận đơn và không yêu cầu nguyên đơn ghi rõ ngày làm đơn là vi phạm nghiêm trọng hình thức đơn khởi kiện, vi phạm thủ tục tố tụng.

Thứ hai: Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa số 100231/937997 DA/KDV ngày 28/07/2011; Phụ lục số 01/100231/937997 DA/KDV ngày 05/04/2012; và Phụ lục số 02/100231/937997 DA/KDV ngày 12/06/2012 theo sự lựa chọn của nguyên đơn là không đúng thẩm quyền.

Thứ ba: Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh không có căn cứ pháp lý để thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi nợ theo hợp đồng vì tính đến nay, các bên (Công ty Cổ phần E và Công ty Cổ phần C) chưa ký Biên bản nghiệm thu quyết toán khối lượng, chưa ký Biên bản xác nhận công nợ, chưa ký Biên bản thanh lý hợp đồng, chưa phát hành đầy đủ hóa đơn VAT...

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng N có ông Võ Ngọc Hải – Phó giám đốc Chi nhánh Đông Sài Gòn vắng mặt tại phiên tòa và có bản tự khai trình bày:

Ngân hàng N là chủ đầu tư, đã ký kết Hợp đồng số 718/2009/HĐTC ngày 22/09/2009 với Công ty Cổ phần C để xây dựng dự án: Trụ sở làm việc Ngân hàng N – Chi nhánh Đông Sài Gòn tại số 96 đường Đ, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến nay, công trình đã xây dựng hoàn tất, các bên đã bàn giao và đưa công trình vào sử dụng ổn định. Ngân hàng N đã nghiệm thu và thanh quyết toán

xong với Công ty Cổ phần C, chủ đầu tư không còn nợ khoản tiền thi công nào đối với Công ty Cổ phần C. Ngày 05/08/2016, Công ty Cổ phần C và Ngân hàng N lập Biên bản thanh lý Hợp đồng số 718/2009/HĐTC ngày 22/09/2009.

Người làm chứng - ông Nguyễn Trần Quốc Khánh vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản tự khai trình bày:

Ông là nhân viên của Công ty Cổ phần C từ năm 2008 đến nay, chức vụ hiện tại là Chỉ huy trưởng công trình. Thực hiện theo hợp đồng được ký kết giữa nhà thầu phụ Công ty Cổ phần E và Công ty Cổ phần C theo Hợp đồng số 1000231/937997/DA/KDV ngày 28/07/2011, Phụ lục hợp đồng số 01/1000231/937997/DA/KDV ngày 05/04/2012, và Phụ lục hợp đồng số 02/1000231/937997/DA/KDV ngày 12/06/2012. Ông được giám đốc công ty giao nhiệm vụ là Chỉ huy trưởng công trình tại Ngân hàng N - Chi nhánh Đông Sài Gòn. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông xác nhận Công ty Cổ phần E đã cung cấp đầy đủ cửa sổ, cửa đi, vách ngăn theo đúng “Hợp đồng”. Ngoài ra, ông là người đã ký xác nhận các hồ sơ đề nghị sản xuất đợt 01 là 91 bộ cửa thành phẩm (theo báo giá đề nghị sản xuất), đợt 02 là 31 bộ cửa (theo báo giá đề nghị sản xuất), hồ sơ đợt 03 là 44 bộ cửa (theo báo giá đề nghị sản xuất), và đợt 04 là 78 bộ cửa (theo báo giá đề nghị sản xuất). Ông còn là người ký xác nhận tại Biên bản nghiệm thu và bàn giao hàng hóa giữa hai công ty theo “Hợp đồng” nêu trên. Ông là người ký xác nhận Biên bản nghiệm thu phụ lục hợp đồng số 03PL-100231/937997/DA/KDV ngày 16/11/2012 và thanh quyết toán công trình số 01TL/100231/937997/DA/KDV ngày 18/11/2012 và ông đã giao lại cho người có thẩm quyền của Công ty Cổ phần C.

Với vai trò là chỉ huy trưởng, ông là người trực tiếp kiểm duyệt bản vẽ, kiểm đếm số lượng hàng hóa cũng như giám sát việc thi công lắp đặt hoàn chỉnh sản phẩm của Công ty Cổ phần E tại công trường.

Tại Bản án sơ thẩm số 09/2017/KDTM-ST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần C có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần E toàn bộ nợ (phát sinh từ Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 100231/937997 DA/KDV ngày 28/07/2011; Phụ lục số: 01/100231/937997 DA/KDV ngày 05/04/2012; và Phụ lục số: 02/100231/937997 DA/KDV ngày 12/06/2012), tính đến ngày 26/5/2017 gồm các khoản: Tiền hàng (nợ gốc) 605.430.179đồng, lãi do chậm trả 409.047.969đồng. Tổng cộng nợ phải trả: 1.014.478.148đồng (*Một tỷ, không trăm mười bốn triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm bốn mươi tám đồng*).

Công ty Cổ phần E có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Cổ phần C, đối với số tiền hàng 605.430.179đồng ngay sau khi nhận được thanh toán.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 07/7/2017, bị đơn là Công ty Cổ phần C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn - Công ty Cổ phần E có ông Nguyễn Thành C là đại diện theo ủy quyền và bị đơn - Công ty Cổ phần C có ông Phạm Hồng S là đại diện theo ủy quyền tự nguyện thỏa thuận và yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Công ty Cổ phần C có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần E số tiền mua hàng và lắp đặt hoàn thành sản phẩm theo các hợp đồng nêu trên là 605.430.179 đồng vào ngày 12/01/2018, Công ty Cổ phần C chịu án phí sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Đơn và thủ tục kháng cáo của đương sự hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng N có đơn xin xét xử vắng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn - Công ty Cổ phần E có ông Nguyễn Thành C là đại diện theo ủy quyền và bị đơn - Công ty Cổ phần C có ông Phạm Hồng S là đại diện theo ủy quyền tự nguyện thỏa thuận như sau:

Công ty Cổ phần C có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần E số tiền mua hàng và lắp đặt hoàn thành sản phẩm còn lại theo các hợp đồng đã xác lập nêu trên là 605.430.179 đồng, đôi bên thi hành vào ngày 12/01/2018, Công ty Cổ phần C chịu án phí sơ thẩm.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như ý kiến của các đương sự và đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Về án phí: Công ty Cổ phần C chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án và khoản 5 Điều 29, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 36, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 148, khoản 3 Điều 296, Điều 300, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 5, Điều 29, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sửa Bản án sơ thẩm như sau:

Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn - Công ty Cổ phần E có ông Nguyễn Thành C là đại diện theo ủy quyền và bị đơn - Công ty Cổ phần C có ông Phạm Hồng S là đại diện theo ủy quyền như sau:

Công ty Cổ phần C có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần E số tiền mua hàng và lắp đặt hoàn thành sản phẩm còn lại theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 100231/937997 DA/KDV ngày 28/07/2011; Phụ lục số: 01/100231/937997 DA/KDV ngày 05/04/2012; và Phụ lục số: 02/100231/937997 DA/KDV ngày 12/06/2012 là 605.430.179 đồng, đôi bên thi hành vào ngày 12/01/2018.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần E có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần C chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Về án phí:

- Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại:

Công ty Cổ phần C phải chịu án phí sơ thẩm là 28.217.207 đồng (Hai mươi tám triệu hai trăm mười bảy ngàn hai trăm lẻ bảy đồng).

Công ty Cổ phần E không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Eurowindow số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.772.023 đồng (Mười chín triệu bảy trăm bảy mươi hai ngàn không trăm hai mươi ba đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 03282 ngày 12/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí phúc thẩm về kinh doanh thương mại:

Công ty Cổ phần C phải chịu 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008269 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận 2;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong